

# ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Dương Hoàng Ngọc Khuê<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Tài chính – Marketing

\* Tác giả liên hệ: Email: ngockhue@ufm.edu.vn

Ngày nhận bài: 23/04/2023

Ngày chấp nhận: 31/07/2023 Ngày đăng: 25/08/2023

DOI: 10.52932/jfm.vi4.389

**Phục lục 1.** Các mục công bố thông tin phi tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

Chuẩn mực	Tên chuẩn mực	Mô tả
VAS 21	Trình bày BCTC	Trụ sở và loại hình pháp lý của doanh nghiệp.
		Quốc gia đã chứng nhận tư cách pháp nhân của doanh nghiệp
		Địa chỉ của trụ sở doanh nghiệp
		Cơ sở kinh doanh chính (nếu khác với trụ sở)
		Mô tả về tính chất của các nghiệp vụ và các hoạt động chính của doanh nghiệp
		Tên của doanh nghiệp mẹ và doanh nghiệp mẹ của cả tập đoàn
		Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân viên bình quân trong niên độ kế toán
VAS 23	Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Việc hợp nhất kinh doanh.
		Việc công bố kế hoạch ngừng hoạt động, việc thanh lý tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ liên quan đến ngừng hoạt động.
		Việc tham gia vào một hợp đồng ràng buộc để bán tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ.
		Nhà xưởng sản xuất bị phá hủy vì hỏa hoạn, bão lụt.
		Thực hiện tái cơ cấu chủ yếu.
		Các giao dịch chủ yếu và tiềm năng của cổ phiếu thường.
		Tham gia những cam kết, thỏa thuận quan trọng.
Xuất hiện những vụ kiện tụng lớn.		
VAS 25	Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào doanh nghiệp con.	Yêu cầu trình bày danh sách các doanh nghiệp con kèm theo các thông tin về phần sở hữu và tỷ lệ (%) quyền biểu quyết.
VAS 07	Kế toán các khoản đầu tư vào doanh nghiệp liên kết.	Yêu cầu trình bày danh sách các doanh nghiệp liên kết kèm theo các thông tin về phần sở hữu và tỷ lệ (%) quyền biểu quyết.

<b>Chuẩn mực</b>	<b>Tên chuẩn mực</b>	<b>Mô tả</b>
VAS 26	Thông tin các bên có liên quan	Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được yêu cầu trình bày trong báo cáo tài chính mà các giao dịch đó có ảnh hưởng. Giao dịch đại lý. Giao dịch thuê tài sản. Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển. Thỏa thuận về giấy phép; Bảo lãnh và thế chấp. Các hợp đồng quản lý.
VAS 28	Báo cáo bộ phận	Thuyết minh về sự sụt giảm nhu cầu. Thuyết minh về sự thay đổi khu vực địa lý báo cáo.
TT200/BTC		Thuyết minh báo cáo tài chính. Trình bày thông tin bảo lãnh Thông tin cam kết Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên kỳ kế toán năm: vụ hỏa hoạn, thông tin phá sản của khách hàng... Thông tin về các bên liên quan Thông tin về hoạt động liên tục

*Nguồn: tác giả thống kê từ VAS và TT 200/BTC*

**Phụ lục 2.** Tổng hợp mục công bố thông tin phi tài chính theo Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam

<b>Mục</b>	<b>Mô tả</b>
Thông tin chung về công ty	Tên giao dịch, Mã chứng khoán
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
	Địa chỉ, điện thoại, fax, website công ty
	Quá trình hình thành và phát triển
	Ngành nghề kinh doanh
	Địa bàn kinh doanh
	Mô hình quản trị
	Cơ cấu bộ máy quản lý
	Các công ty con, công ty liên kết
	Định hướng phát triển - Mục tiêu chủ yếu
	Chiến lược phát triển trung và dài hạn
	Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)
	Các loại rủi ro về hoạt động kinh doanh
	Rủi ro về môi trường
	Danh sách ban điều hành
	Những thay đổi trong ban điều hành
	Số lượng cán bộ, nhân viên (tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách)
Cơ cấu cổ đông	
Môi trường	Vật liệu
	Năng lượng
	Nước
Xã hội	Tuân thủ
	Số lượng lao động (cuối niên độ)
Quản trị công ty	Số lượng lao động bình quân trong niên độ
	Mức lương trung bình đối với người lao động
	Việc làm, an toàn sức khỏe lao động
	Giáo dục và đào tạo
	Các hoạt động cộng đồng
Quản trị công ty	Báo cáo và đánh giá của ban giám đốc
	Đánh giá của hội đồng quản trị
	Quản trị công ty

**Phụ lục 3.** Thống kê các doanh nghiệp niêm yết trong mẫu nghiên cứu

Ngành nghề	Doanh nghiệp (số doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
Bất động sản	14	11,8
Chăm sóc sức khỏe	4	3,4
Công nghệ thông tin	2	1,7
Công nghiệp	38	31,7
Dịch vụ tiện ích/ viễn thông	5	4,2
Hàng tiêu dùng/đồ dùng gia dụng	17	14,3
Năng lượng	4	3,4
Nguyên vật liệu	22	18,5
Thực phẩm	14	11,8
<b>Tổng cộng</b>	<b>120</b>	<b>100,0</b>

**Bảng 4.** Thống kê mức công bố thông tin phi tài chính theo phương pháp chỉ số công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết giai đoạn 2016 – 2020

	Chênh lệch	Thấp nhất		Cao nhất		Trung bình		Trung vị		Mode	
		Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%
Năm 2016	36	14	23,0	50	82,0	37,61	61,65	38,5	63,12	33	54,1
Năm 2017	40	12	19,7	52	85,2	36,94	60,56	37,5	61,48	40	65,6
Năm 2018	40	12	19,7	52	85,2	37,60	61,64	39,0	63,93	39	63,9
Năm 2019	40	12	19,7	52	85,2	37,75	61,89	38,5	63,12	36	59,0
Năm 2020	41	12	19,7	53	86,9	39,05	64,02	40,0	65,57	37	60,7
Trung bình chung 5 năm	39,0	12,4	20,3	51,4	84,3	37,790	61,95	38,5	63,12	37	60,7

**Bảng 5.** Mức độ công bố thông tin phi tài chính trung bình giai đoạn 2016 – 2020 theo ngành

Ngành	Chênh lệch	Thấp nhất		Cao nhất		Trung bình		Trung vị		Mode	
		Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%	Điểm	%
Bất động sản	20,8	27	44,26	47,8	78,36	36,29	59,5	35,8	58,7	27	44,26
Chăm sóc sức khỏe	10,8	36	59,02	46,8	76,72	39,05	64,02	36,7	60,16	36	59,02
Công nghệ thông tin	14,4	25,2	41,31	39,6	64,92	32,4	53,12	32,4	53,12	25,2	41,31
Công nghiệp	38,2	12,4	20,33	50,6	82,95	36,32	59,54	38,1	62,46	31,2	51,15
Dịch vụ tiện ích	7,4	36,8	60,33	44,2	72,46	40,56	66,49	39,4	64,59	36,8	60,33
Hàng tiêu dùng	20,8	27,6	45,25	48,4	79,34	39,41	64,61	40,2	65,9	42,8	70,16
Năng lượng	19,4	27,4	44,92	46,8	76,72	38,45	63,03	39,8	65,25	27,4	44,92
Nguyên vật liệu	26,4	23,4	38,36	49,8	81,64	36,54	59,89	37,4	61,31	32,2	52,78
Thực phẩm	21,8	29,6	48,53	51,4	84,26	42,51	69,69	44	72,13	46,8	76,72

**Bảng 6.** Thống kê mức công bố thông tin phi tài chính theo phương pháp nội dung giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Trung bình	Trung vị	Thấp nhất	Cao nhất	Chênh lệch
Năm 2016	850	603	0	5125	5125
Năm 2017	866	651	0	4245	4245
Năm 2018	860	681	0	3800	3800
Năm 2019	906	717	0	4772	4772
Năm 2020	1074	862	0	5449	5449
Trung bình chung 5 năm	911	729	0	3952	3952

**Bảng 7.** Thống kê mức công bố thông tin phi tài chính theo phương pháp nội dung giai đoạn 2016 – 2020 theo ngành

Ngành	Trung bình	Trung vị	Mode	Thấp nhất	Cao nhất	Chênh lệch
Bất động sản	1390	1171	0	0	3484	3484
Chăm sóc sức khỏe	1249	1129	120	120	2620	2500
Công nghệ thông tin	1298	1298	176	176	2421	2245
Công nghiệp	1760	1313	1313	0	6521	6520
Dịch vụ tiện ích	2157	1361	795	795	4946	4151
Hàng tiêu dùng	2357	2097	431	431	6299	5867
Năng lượng	1924	1362	108	108	4862	4754
Nguyên vật liệu	1205	1110	0	0	2963	2963
Thực phẩm	1102	900	546	546	1942	1396

**Bảng 8.** Thống kê mức công bố thông tin phi tài chính theo phương pháp nội dung giai đoạn 2016 – 2020 theo từng nhóm thông tin

Nội dung	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Chênh lệch
Quản lý nguyên vật liệu	57	0	362	362
Tiêu thụ năng lượng	98	0	803	803
Tiêu thụ nước	56	0	571	571
Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	141	0	826	826
Chính sách người lao động	357	0	2083	2083
Báo cáo trách nhiệm cộng đồng	1005	0	4043	4043
Hoạt động thị trường vốn xanh	41	0	292	292